

Số: 1373/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 28 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố chuẩn hóa Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực
Môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Nông nghiệp
và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính; Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 973/QĐ-BNNMT ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 196/TTr-SNNMT ngày 27 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo quyết định này chuẩn hóa Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể:

1. Cấp tỉnh: 06 thủ tục hành chính.
2. Cấp huyện: 04 thủ tục hành chính.
3. Cấp xã: 01 thủ tục hành chính.

(Danh mục Phụ lục Danh mục thủ tục hành chính đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế 11 Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực môi trường, gồm 06 thủ tục hành chính

cấp tỉnh, 04 thủ tục hành chính cấp huyện, 01 thủ tục hành chính cấp xã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tại Quyết định số 971/QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2025 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính các lĩnh vực thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; các nội dung khác tại các quyết định nêu trên vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 3. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai và các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính theo các quy trình giải quyết thủ tục hành chính nêu trên.

Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai có trách nhiệm xây dựng quy trình nội bộ, quy trình điện tử của giải quyết thủ tục hành chính được công bố tại Quyết định này làm cơ sở để Sở Khoa học và Công nghệ triển khai thực hiện cấu hình, cập nhật quy trình giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh theo quy định.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai cập nhật nội dung thủ tục hành chính đã được công bố lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính.

Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan, đơn vị liên quan cập nhật quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính đã được công bố lên Hệ thống thông tin và giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh (Igate). Thực hiện cấu hình, tích hợp, kết nối dịch vụ công trực tuyến đủ điều kiện lên Cổng dịch vụ công Quốc gia, cổng dịch vụ công trực tuyến theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trưởng ban Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Báo Đồng Nai; Đài PT- TH Đồng Nai;
- Tổng đài DVC 1022 (phối hợp công khai);
- Lưu: VT, KTN, HCC, Cổng TTĐT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Sơn Hùng



PHỤ LỤC
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN,
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1373/QĐ-UBND ngày 28 tháng 04 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân tỉnh Đồng Nai)

ST T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Trực tiếp	Trực tuyến		
I CẤP TỈNH									
1	1.010727	Cấp giấy phép môi trường	Đối với trường hợp Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải: Thời gian giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy phép môi trường tối đa là 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ - Đối với các trường hợp còn lại: Thời gian giải quyết thủ tục hành chính cấp	Nộp hồ sơ tại: - Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích tại Trung tâm phục vụ hành chính công cộng của tỉnh - Trực tuyến toàn trình qua công dịch vụ công (khi có yêu cầu của Chủ dự án đầu tư không thuộc	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh hoặc Ban Quản lý các KCN Đồng Nai - Cơ quan trực tiếp thực hiện: + Sở Nông nghiệp và Môi trường + Ban Quản lý các KCN Đồng Nai	- Dự án đầu tư, cơ sở đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá 1 tác động môi trường thuộc thẩm quyền thẩm định, cấp giấy phép môi trường của UBND cấp tỉnh: 12.100.000 đồng - Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải có giấy phép môi trường quy định tại các điểm a và b khoản 4; khoản 5 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020: 14.650.000 đồng - Các dự án đầu tư, cơ sở quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật	- Dự án đầu tư, cơ sở đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá 1 tác động môi trường thuộc thẩm quyền thẩm định, cấp giấy phép môi trường của UBND cấp tỉnh: 6.500.000 đồng - Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải có giấy phép môi trường quy định tại các điểm a và b khoản 4; khoản 5 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020: 7.350.000 đồng - Các dự án đầu tư, cơ sở quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật	- Luật BVMT 2020; - Nghị định số 08/2022/ND-CP; - Nghị định số 05/2025/ND-CP; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT - Quyết định số 3749/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của UBND tỉnh. - Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của	

¹ Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 973/QĐ-BNNMT ngày 18/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

ST T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú 1
						Trực tiếp	Trực tuyến		
			giấy phép môi trường tối đa là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ Thời gian phân tích mẫu chất thải và hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép	đổi tương phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải)		Bảo vệ môi trường hoạt động trước ngày Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực: 11.960.000 đồng - Các trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ: 4.800.000 đồng	Bảo vệ môi trường hoạt động trước ngày Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực: 5.980.000 đồng - Các trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ: 2.400.000 đồng	Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai. - Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai	
2	1.010728	Cấp đổi giấy phép môi trường	10 ngày ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. Thời gian tổ chức, cả nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.	Nộp hồ sơ trực tuyến qua cổng dịch vụ công của tỉnh	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh hoặc Ban Quản lý các KCN Đồng Nai - Cơ quan trực tiếp thực hiện: + Sở Nông nghiệp và Môi trường + Ban Quản lý các KCN Đồng Nai	Không quy định		- Luật BVMT 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT; - Quyết định số 3749/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của UBND tỉnh.	

ST T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú 1
						Trực tiếp	Trực tuyến		
3	1.010729	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép	Nộp hồ sơ Trực tuyến qua cổng dịch vụ công của tỉnh (toàn trình)	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh hoặc Ban Quản lý các KCN Đồng Nai - Cơ quan trực tiếp thực hiện: + Sở Nông nghiệp và Môi trường + Ban Quản lý các KCN Đồng Nai	5.600.000 đồng	2.800.000 đồng	- Luật BVMT 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP; -Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; -Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT - Quyết định số 3749/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của UBND tỉnh.	

ST T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Trực tiếp	Trực tuyến		
4	1.010730	Cấp lại giấy phép môi trường	- Thời hạn cấp lại giấy phép môi trường: + Tối đa 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường; + Tối đa 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, trong trường hợp việc tiếp nhận và trả kết quả cấp lại giấy phép môi trường được thực hiện trên môi trường điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến toàn trình của cơ quan cấp phép đối với dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công	Nộp hồ sơ hoặc tiếp vụ bưu chính công ích tại Trung tâm phục vụ hành chính công cộng của tỉnh - Trực tuyến toàn trình qua cổng dịch vụ công đối với trường hợp đầu tư đầu tư không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm xử lý chất thải.	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh hoặc Ban Quản lý các KCN Đồng Nai - Cơ quan trực tiếp thực hiện: + Sở Nông nghiệp và Môi trường + Ban Quản lý các KCN Đồng Nai	- Dự án đầu tư, cơ sở đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá 1 tác động môi trường thuộc thẩm quyền thẩm định, cấp giấy phép môi trường của UBND cấp tỉnh: 12.100.000 đồng - Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải có giấy phép môi trường quy định tại các điểm a và b khoản 4; khoản 5 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020: 14.650.000 đồng - Các dự án đầu tư, cơ sở quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường hoạt động trước ngày Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực: 11.960.000 đồng - Các trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ: 4.800.000 đồng	- Dự án đầu tư, cơ sở đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá 1 tác động môi trường thuộc thẩm quyền thẩm định, cấp giấy phép môi trường của UBND cấp tỉnh: 6.500.000 đồng - Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải có giấy phép môi trường quy định tại các điểm a và b khoản 4; khoản 5 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020: 7.350.000 đồng - Các dự án đầu tư, cơ sở quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường hoạt động trước ngày Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực: 5.980.000 đồng - Các trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ: 2.400.000 đồng	- Luật BVMT 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT - Quyết định số 3749/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của UBND tỉnh. - Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai. - Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai.	

ST T	Mã THHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú 1
						Trực tiếp	Trực tuyến		
			trình xử lý chất thải và khi có yêu cầu của chủ dự án đầu tư. Thời gian phân tích mẫu chất thải của cơ quan cấp phép và thời gian hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở không tính vào thời hạn cấp lại giấy phép môi trường.						

ST T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú 1
						Trực tiếp	Trực tuyến		
5	1.010733	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	50 ngày kể từ nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. Trong đó: (1) thẩm định hồ sơ 30 ngày; (2) phê duyệt hồ sơ 20 ngày Thời gian tổ chức, cả nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.	Nộp hồ sơ - Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích tại Trung tâm phục vụ hành chính công cộng tỉnh - Trực tuyến qua cổng dịch vụ công	<i>Cơ quan có thẩm quyền quyết định:</i> UBND tỉnh hoặc Ban Quản lý các KCN Đồng Nai - <i>Cơ quan trực tiếp thực hiện:</i> + Sở Nông nghiệp và Môi trường + Ban Quản lý các KCN Đồng Nai	- <i>Mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án thực hiện thẩm định thông qua hình thức họp hội đồng.</i> Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 5.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 6.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 12.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 14.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 17.000.000 đồng Nhóm 2. Dự án công trình dân Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 6.900.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 8.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 15.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 16.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 25.000.000 đồng Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ	- <i>Mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án thực hiện thẩm định thông qua hình thức họp hội đồng.</i> Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 2.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 3.250.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 6.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 7.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 8.500.000 đồng Nhóm 2. Dự án công trình dân dùng: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 3.450.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 4.250.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 7.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 8.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 12.500.000 đồng Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ	- Luật BVMT 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT - Quyết định số 3749/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của UBND tỉnh. - Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai. - Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai.	

ST T	Mã THC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Trực tiếp	Trực tuyến		
						thuật: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 7.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 9.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 17.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 18.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 25.000.000 đồng Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 10.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 11.700.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 19.200.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 20.200.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 26.000.000 đồng Nhóm 5. Dự án giao thông: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 8.100.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 10.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 18.000.000 đồng	thuật: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 3.7500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 4.750.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 8.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 9.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 12.500.000 đồng Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 5.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 5.8500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 9.600.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 10.100.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 13.000.000 đồng Nhóm 5. Dự án giao thông: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 4.050.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 5.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 9.000.000 đồng		

ST T	Mã TTHC	Tên chủ tịch hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú 1
						Trực tiếp	Trực tuyến		
						Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 20.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 25.000.000 đồng Nhóm 6. Dự án công nghiệp: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 8.400.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 10.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 19.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 20.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 26.000.000 đồng Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2,3,4,5,6): Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 5.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 6.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 10.800.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 12.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 15.600.000 đồng <i>- Mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án</i>	Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 10.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 12.500.000 đồng Nhóm 6. Dự án công nghiệp: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 4.200.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 5.250.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 9.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 10.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 13.000.000 đồng Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2,3,4,5,6): Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 2.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 3.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 5.400.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 6.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 7.800.000 đồng <i>- Mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án thực</i>		

ST T	Mã TTHC	Tên thu tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú 1
						Trực tiếp	Trực tuyến		
						<i>thực hiện thẩm định thông qua hình thức lấy ý kiến cơ quan, tổ chức có liên quan.</i> Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 3.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 4.600.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 8.400.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 9.800.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 11.900.000 đồng Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 4.900.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 6.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 10.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 11.200.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 17.500.000 đồng Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ:	<i>hiện thẩm định thông qua hình thức lấy ý kiến cơ quan, tổ chức có liên quan.</i> Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 1.750.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 2.300.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 2.700.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 4.900.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 5.950.000 đồng Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 2.450.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 3.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 5.250.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 5.600.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 8.750.000 đồng Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ:		

ST T	Mã THHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú 1
						Trực tiếp	Trực tuyến		
						5.300.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 6.700.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 11.900.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 12.600.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 17.500.000 đồng Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 7.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 8.200.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 13.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 14.200.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 18.200.000 đồng Nhóm 5. Dự án giao thông: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 5.700.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 7.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 12.600.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 14.000.000 đồng	2.650.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 3.350.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 5.950.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 6.300.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 8.750.000 đồng Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 3.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 4.100.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 6.750.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 7.100.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 9.100.000 đồng Nhóm 5. Dự án giao thông: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 2.8500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 3.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 6.300.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 7.000.000 đồng		

ST T	Mã THHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú 1
						Thực tiếp	Thực tuyến		
						Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 17.500.000 đồng Nhóm 6. Dự án công nghiệp: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 5.900.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 7.400.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 13.300.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 14.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 18.200.000 đồng Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2,3,4,5,6): Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 3.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 4.200.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 7.600.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 8.400.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 11.000.000 đồng	Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 8.750.000 đồng Nhóm 6. Dự án công nghiệp: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 2.950.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 3.700.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 6.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 7.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 9.100.000 đồng Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2,3,4,5,6): Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 1.750.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 2.100.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 3.800.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 4.200.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 5.500.000 đồng		

ST T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Trực tiếp	Trực tuyến		
6	1.010735	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (bảo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	- Thẩm định hồ sơ : 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ - Phê duyệt hồ sơ 15 ngày. Thời gian tổ chức, cả nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.	Nộp hồ sơ - Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích tại Trung tâm phục vụ hành chính công cộng của tỉnh - Trực tuyến qua cổng dịch vụ công của tỉnh	- Cơ quan có thẩm quyền thẩm định: UBND tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường	Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 5.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 6.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 10.800.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 12.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 15.600.000 đồng	Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 2.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 3.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 5.400.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 6.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 7.800.000 đồng	- Luật Khảo sát 2010 - Luật BVMT 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; - Quyết định số 3749/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của UBND tỉnh. - Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai. - Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai.	

ST T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Trực tiếp	Trực tuyến		
II CẤP HUYỆN									
1	1.010723	Cấp giấy phép môi trường	- Đối với trường hợp Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải: Thời gian giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy phép môi trường tối đa là 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (trong đó thời hạn thẩm định hồ sơ, trả kết quả sau khi nhận được hồ sơ chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan cấp giấy phép môi trường tối đa là 05 (năm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ).	Nộp hồ sơ tại: - Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích Bộ phận Một cửa cấp huyện - Trực tuyến toàn trình qua công dịch vụ công (khi có yêu cầu của Chủ dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải)	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp huyện - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Phòng Nông nghiệp và Môi trường hoặc Tài nguyên và Môi trường	- Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải có giấy phép môi trường quy định tại các điểm a và b khoản 4; khoản 5 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020: 9.100.000 đồng - Các dự án đầu tư, cơ sở quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường hoạt động trước ngày Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực: 6.400.000 đồng - Các trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ: 4.800.000 đồng	- Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải có giấy phép môi trường quy định tại các điểm a và b khoản 4; khoản 5 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020: 4.550.000 đồng - Các dự án đầu tư, cơ sở quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường hoạt động trước ngày Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực: 3.200.000 đồng - Các trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ: 2.400.000 đồng	- Luật BVMT 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT - Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai. - Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai.	

ST T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú 1
						Trực tiếp	Trực tuyến		
			tục hành chính cấp giấy phép môi trường tối đa là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (trong đó thời hạn thẩm định hồ sơ, trà kết quả sau khi nhận được hồ sơ chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan cấp giấy phép môi trường tối đa là 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ). Thời gian phân tích mẫu chất thải và hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép .						

ST T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Trực tiếp	Trực tuyến		
2	1.010724	Cấp đổi giấy phép môi trường	10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.	Trực tuyến toàn trình qua công dịch vụ công	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp huyện - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Phòng Nông nghiệp và trường hoặc Phòng Tài nguyên và Môi trường	Không quy định		- Luật BVMT 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT	
3	1.010725	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.	Trực tuyến toàn trình qua công dịch vụ công	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp huyện - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Phòng Nông nghiệp và trường hoặc Phòng Tài nguyên và Môi trường	5.600.000 đồng	2.800.000 đồng	- Luật BVMT 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT - Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai.	

ST T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú 1
						Trực tiếp	Trực tuyến		
								- Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai.	

ST T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Trực tiếp	Trực tuyến		
4	1.010726	Cấp lại giấy phép môi trường	- Thời hạn kiểm tra, trả lời về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ: Không quy định. - Thời hạn cấp lại giấy phép môi trường: + Tối đa 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường; + Tối đa 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, trong trường hợp việc tiếp nhận và trả kết quả cấp lại giấy phép môi trường được thực hiện trên môi trường điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến toàn trình của cơ quan cấp phép đối	Nộp hồ sơ tại: - Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích Bộ phận Một cửa cấp huyện - Trực tuyến toàn trình qua cổng dịch vụ công của tỉnh (khi có yêu cầu của Chủ dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải)	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp huyện - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Phòng Nông nghiệp và Môi trường hoặc Phòng Tài nguyên và Môi trường	- Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải có giấy phép môi trường quy định tại các điểm a và b khoản 4; khoản 5 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020: 9.100.000 đồng - Các dự án đầu tư, cơ sở quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường hoạt động trước ngày Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực: 6.400.000 đồng - Các trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ: 4.800.000 đồng	- Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải có giấy phép môi trường quy định tại các điểm a và b khoản 4; khoản 5 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020: 4.550.000 đồng - Các dự án đầu tư, cơ sở quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường hoạt động trước ngày Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực: 3.200.000 đồng - Các trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ: 2.400.000 đồng	- Luật BVMT 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT - Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai. - Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai	

ST T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú 1
						Trực tiếp	Trực tuyến		
			với dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và khi có yêu cầu của chủ dự án đầu tư. Thời gian phân tích mẫu chất thải của cơ quan cấp phép và thời gian hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở không tính vào thời hạn cấp lại giấy phép môi trường.						

ST T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú 1
						Trực tiếp	Trực tuyến		
III CẤP XÃ									
1	1.010736	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Thời gian tổ chức, cả nhân chính sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.	Nộp hồ sơ tới UBND cấp xã	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp xã - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Bộ phận thẩm định thuộc UBND cấp xã	Không quy định		- Luật BVMT 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT	